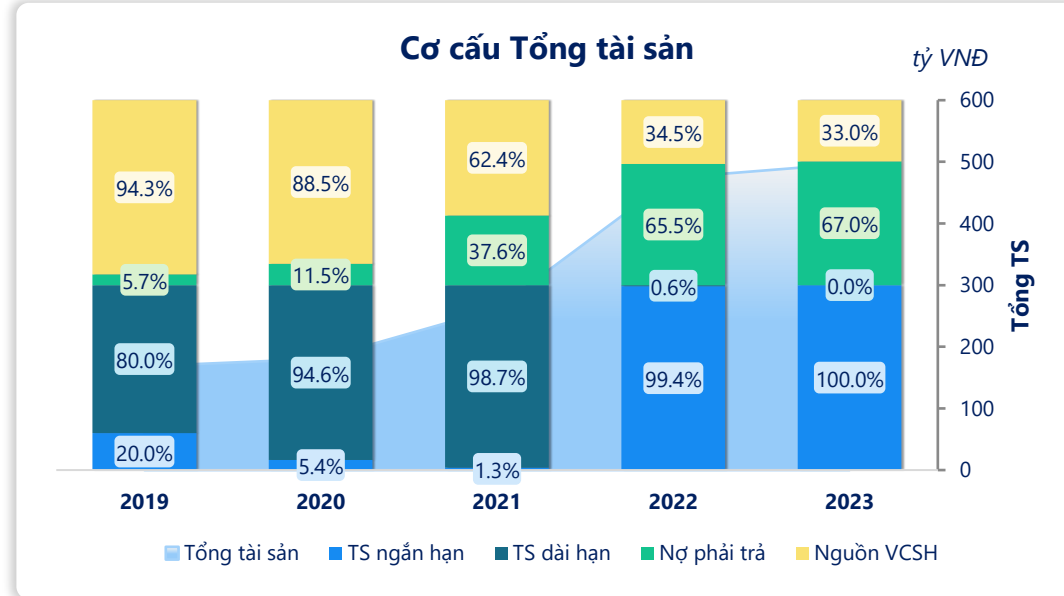
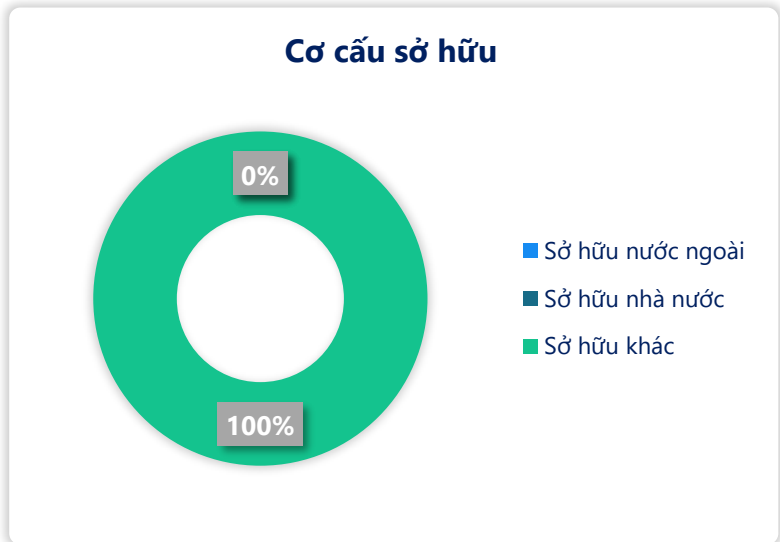


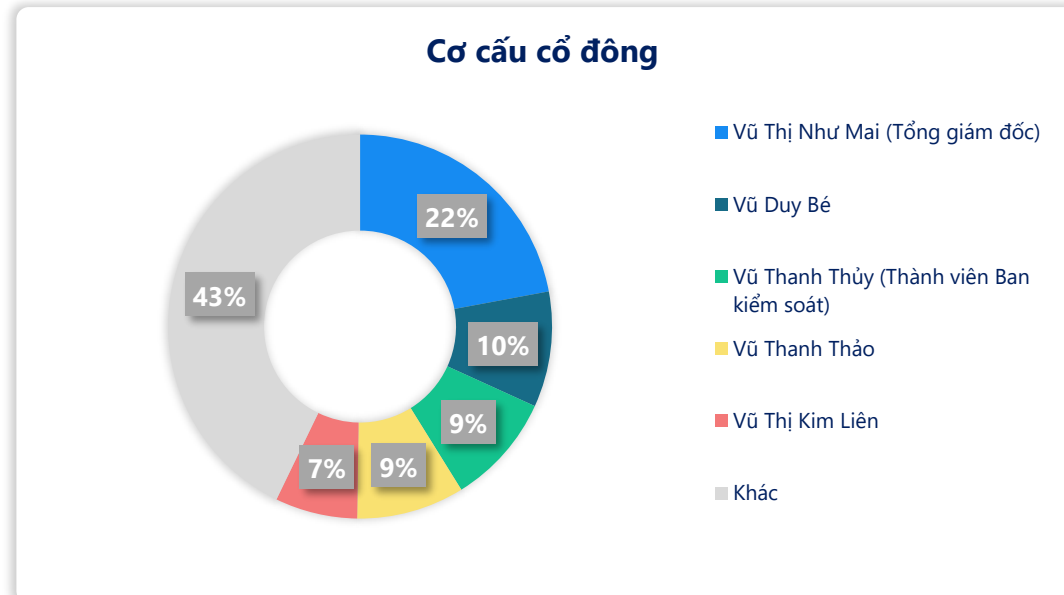
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	8,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,000			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,900			
SL cổ phiếu LH	15,617,632			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,760			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	164			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127			
P/E	204.9			
EPS	40			
	YTD	1T	3T	6T
UNI	-15.6%	-1.2%	-12.9%	-14.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **UNI** năm 2023 tăng trưởng **4.76%** so với năm trước, đạt **497.0** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 100.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 67.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

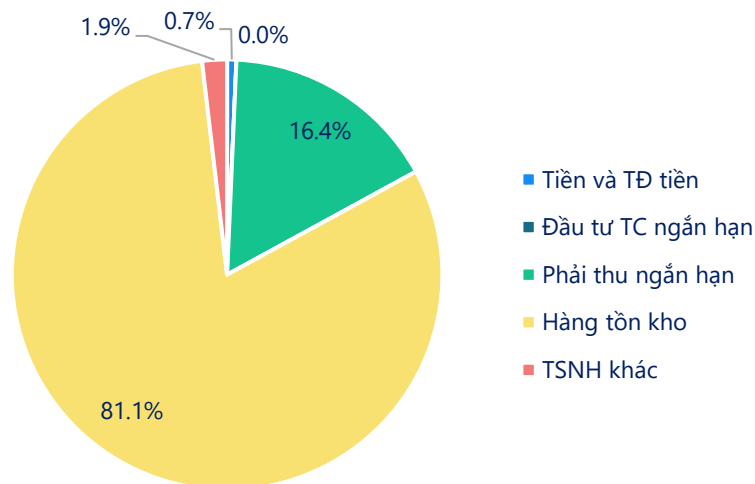
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

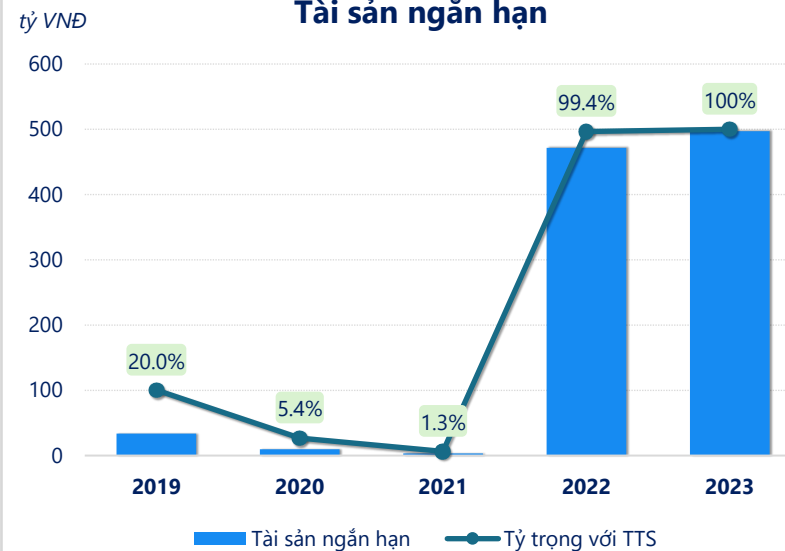
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Vũ Thị Như Mai (Tổng giám đốc)** sở hữu **22.1%**, lớn thứ 2 là Vũ Duy Bé nắm giữ 9.73% và đứng thứ 3 là Vũ Thanh Thủy (Thành viên Ban kiểm soát) nắm giữ 9.36%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

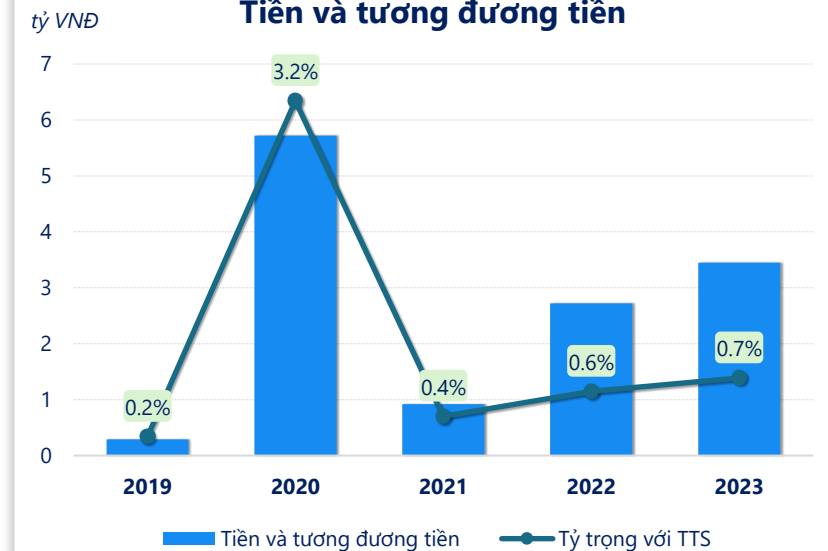


2023

Tài sản ngắn hạn



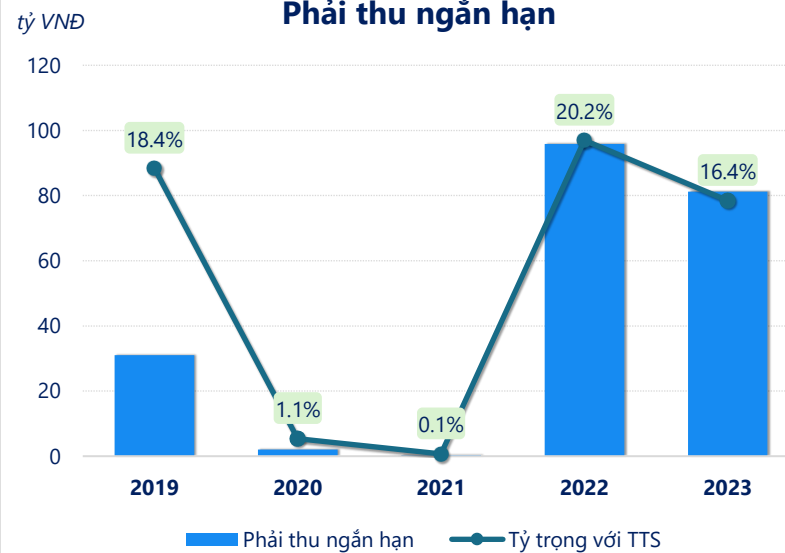
Tiền và tương đương tiền



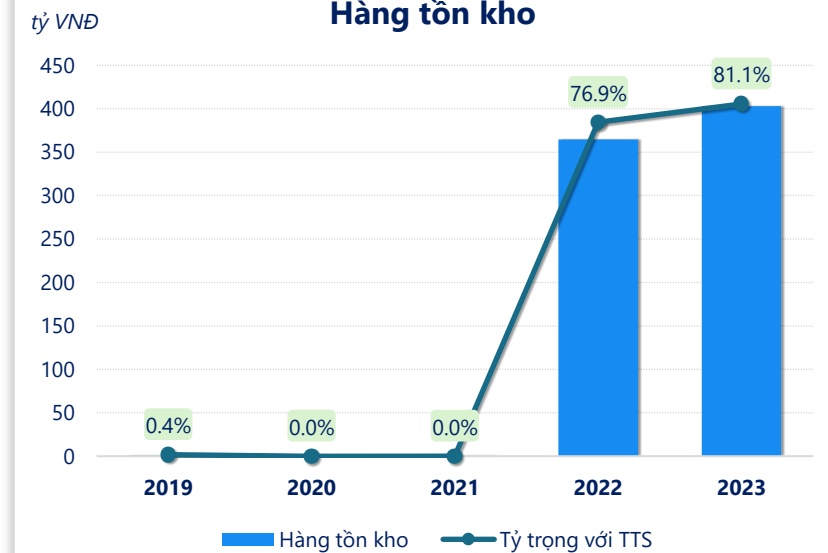
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của UNI đạt **497.0** tỷ đồng, tăng trưởng **5.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **100.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **81.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 16.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

0.00%

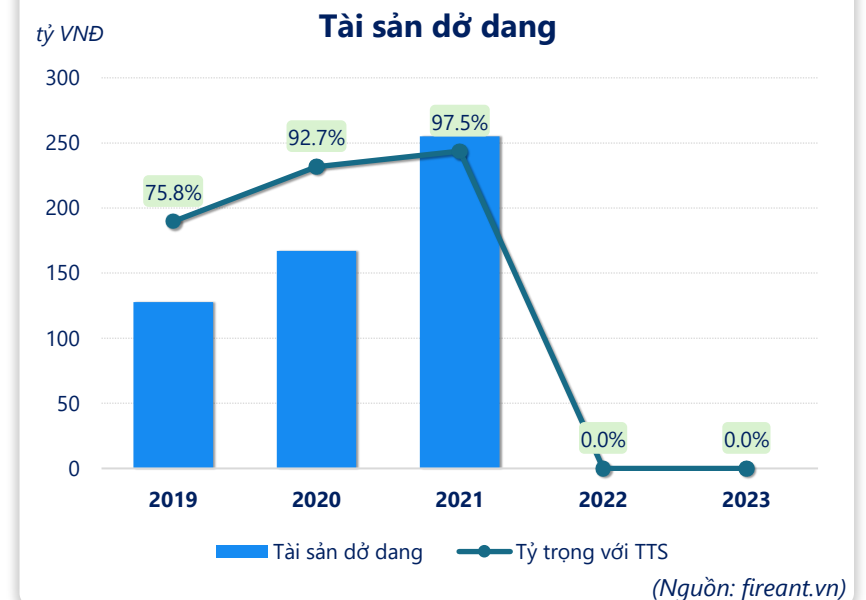
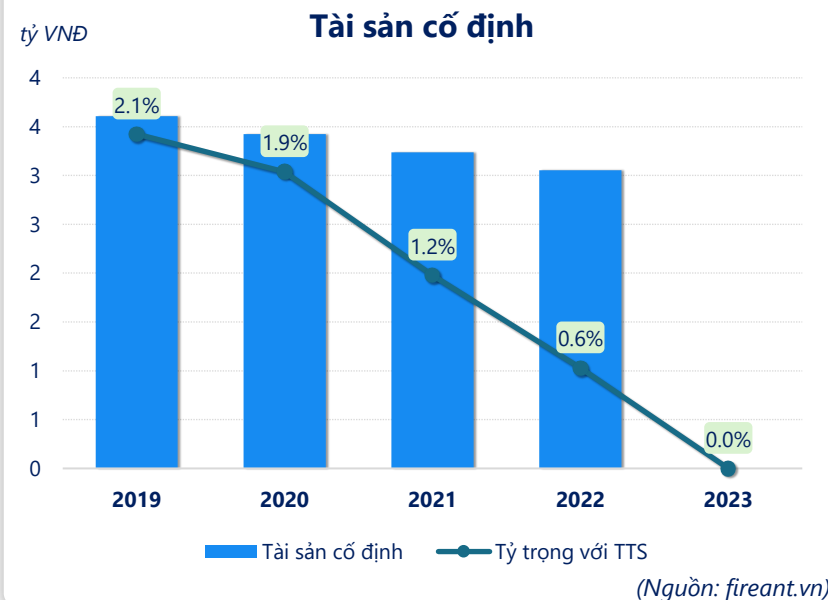
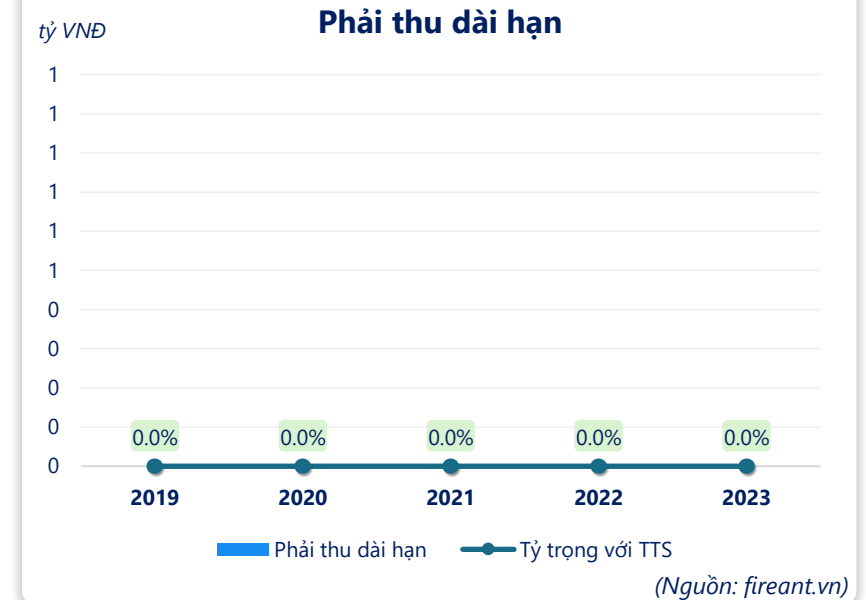
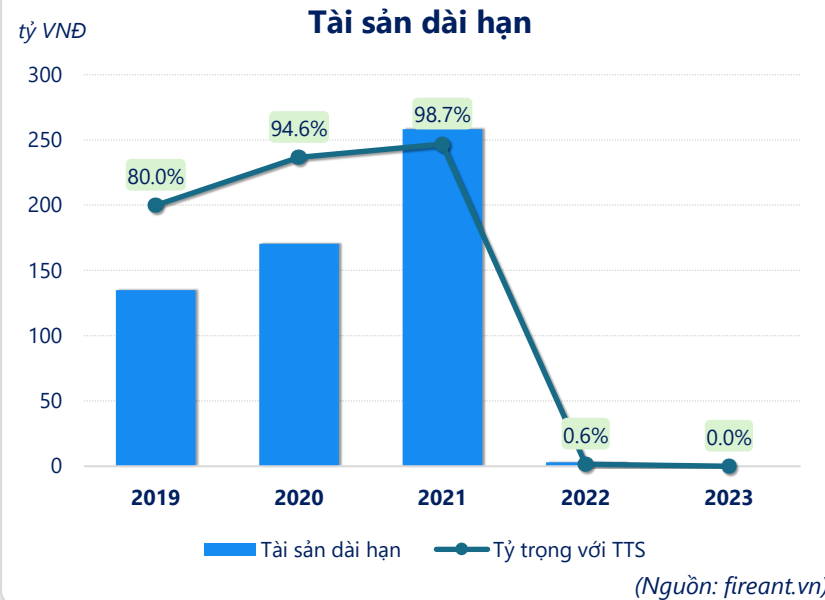
- Phải thu dài hạn
- Tài sản cố định
- Bất động sản đầu tư
- Tài sản dở dang
- Đầu tư tài chính dài hạn
- Tài sản dài hạn khác

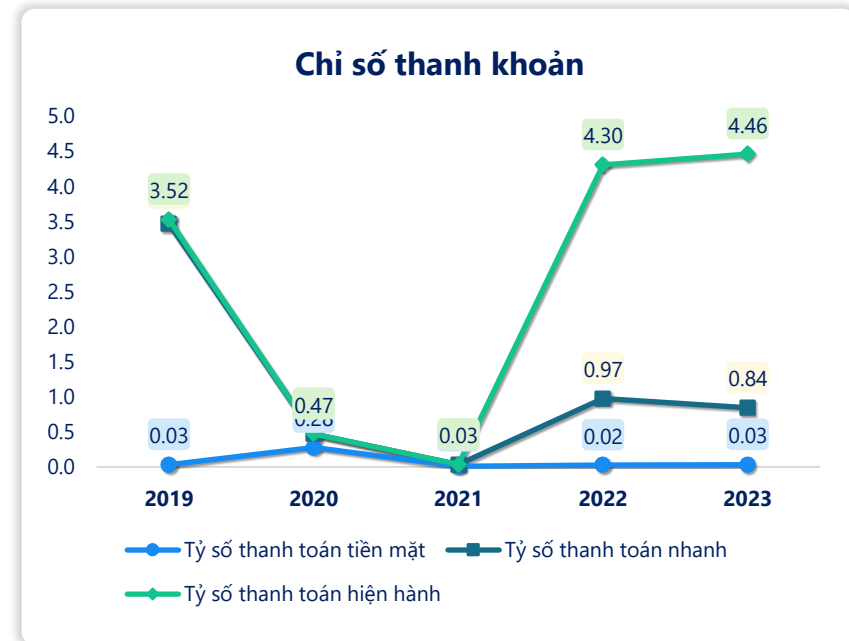
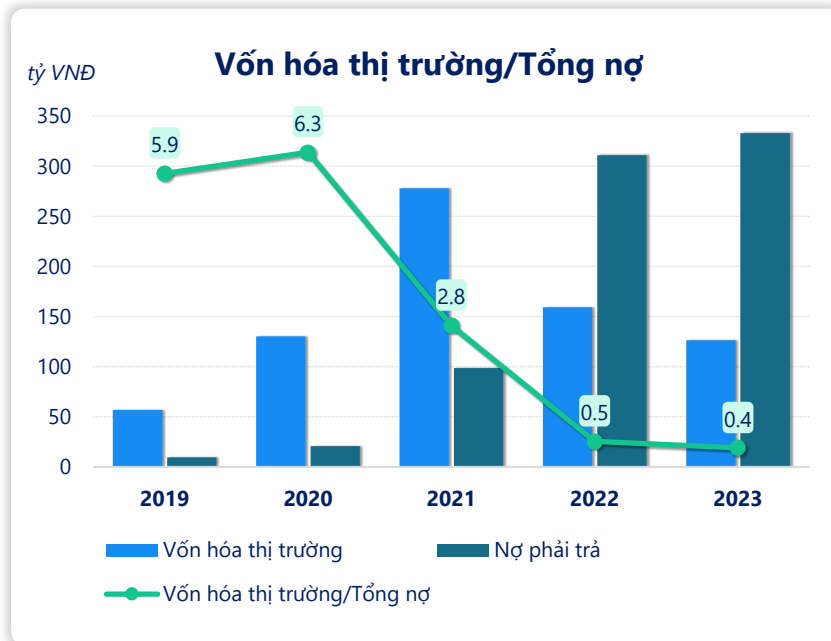
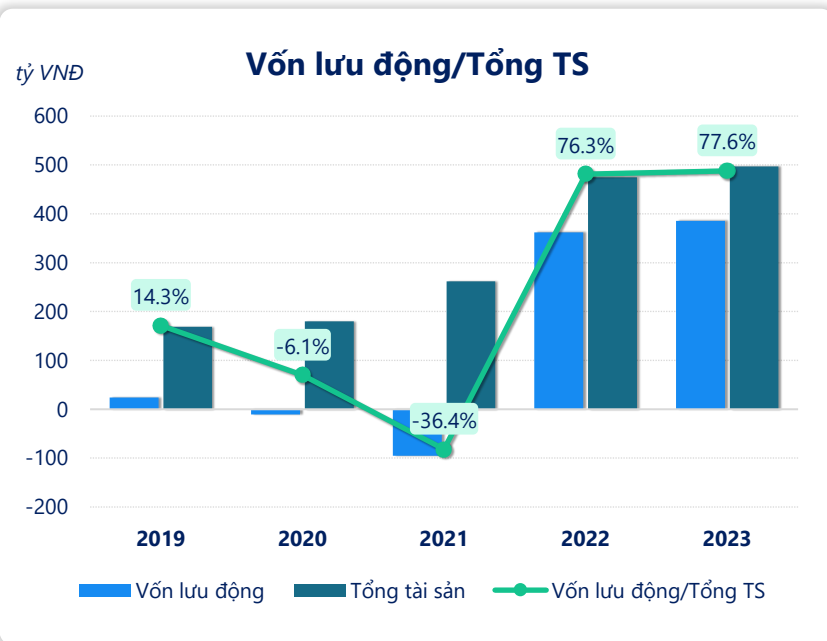
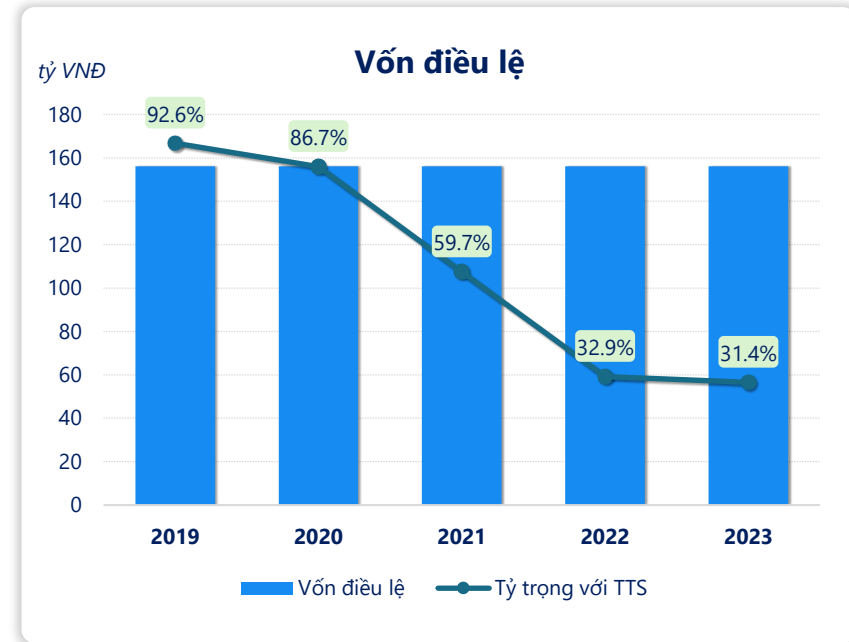
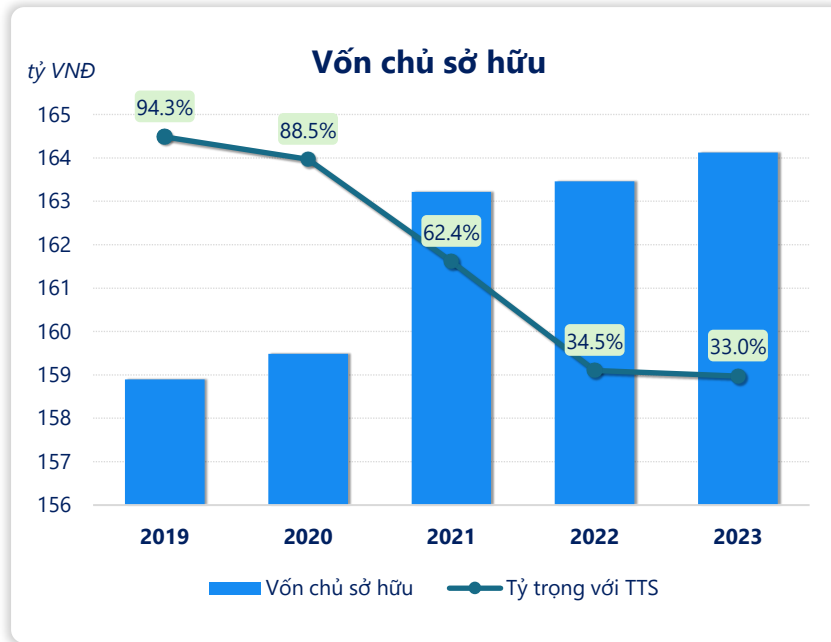
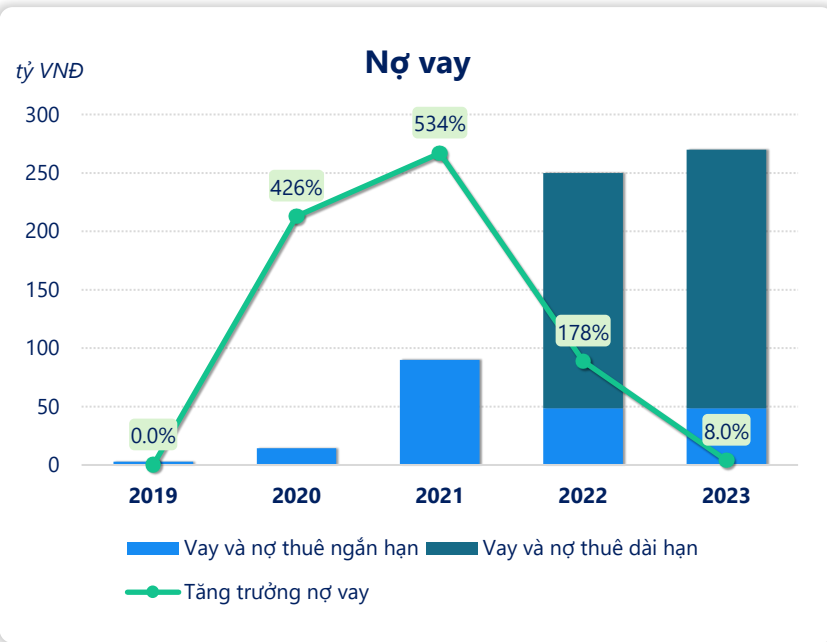
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **0.00** tỷ đồng giảm **100.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **0.00%**. Trong đó **lợi thế thương mại** chiếm cao nhất **0.00%**, sau đó là lợi thế thương mại chiếm 0.00%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>497</b>	<b>474</b>	<b>4.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>497</b>	<b>471</b>	<b>5.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	3.45	2.72	26.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	81.4	95.8	-15.1%
Hàng tồn kho	403	365	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	9.26	8.12	14.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>3.05</b>	<b>-100%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0	3.05	-100%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>333</b>	<b>311</b>	<b>7.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>112</b>	<b>110</b>	<b>1.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	48.6	48.6	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.76	0.94	-18.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>221</b>	<b>201</b>	<b>9.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	221	201	9.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>164</b>	<b>163</b>	<b>0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>164</b>	<b>163</b>	<b>0.4%</b>
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.53</b>	<b>3.74</b>	<b>0.83</b>	<b>0.29</b>	<b>1.71</b>
Giá vốn hàng bán	5.72	3.93	0.59	0.01	0.06
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>0.81</b>	<b>-0.19</b>	<b>0.24</b>	<b>0.28</b>	<b>1.65</b>
Doanh thu HĐTC	1.30	1.08	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	0.85	-0.50	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.24</b>	<b>0.10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.38	0.16	0.04	0.03	0
Chi phí QLDN	0.82	0.54	0.39	1.22	1.43
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.06</b>	<b>0.69</b>	<b>-0.19</b>	<b>-0.97</b>	<b>0.21</b>
Lợi nhuận khác	-0.01	0.00	0.21	1.31	0.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.05</b>	<b>0.69</b>	<b>0.02</b>	<b>0.34</b>	<b>0.87</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.00</b>	<b>0.59</b>	<b>0.02</b>	<b>0.24</b>	<b>0.67</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>0.00</b>	<b>0.59</b>	<b>0.02</b>	<b>0.24</b>	<b>0.67</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.24	28.2	0.80	-411	-22.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.51	-34.2	-85.1	241	3.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	11.5	79.5	160	20.0
Tiền đầu kỳ	1.56	0.29	5.72	0.92	2.72
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1.27</b>	<b>5.43</b>	<b>-4.80</b>	<b>-9.64</b>	<b>0.73</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.29	5.72	0.92	-8.72	3.45